

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 42/2022/HNGĐ-ST

Ngày 21-6-2022

V/v Tranh chấp hôn nhân gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tô Thị Lý.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hoàng Thị Len.

2. Ông Nguyễn Thế Hiệp.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Sáng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:
Bà Trương Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 21/2022/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 3 năm 2022 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2022/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị **Phạm Thị S**, sinh năm 1993

Đăng ký HKTT: Xóm X, thôn HL, xã HD, huyện HD, tỉnh Thái Bình.

Địa chỉ hiện nay: Số 2, ngõ 164, đường KH, quận TL, thành phố ĐV, Đài Loan.

*** Bị đơn:** Anh **Nguyễn Xuân D**, sinh năm 1992

Đăng ký HKTT: Xóm X, thôn HL, xã HD, huyện HD, tỉnh Thái Bình.

(Chị S, anh D vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại Đơn khởi kiện về việc xin ly hôn; Đơn đề nghị về việc giải quyết, xét xử vắng mặt; Bản tự khai ngày 17/11/2021, ngày 26/5/2022; Nguyên đơn - chị Phạm Thị S trình bày:* Chị và anh Nguyễn Xuân D kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã HD, huyện HD, tỉnh Thái Bình ngày 19/3/2014. Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc, có những lúc vợ chồng cũng xảy ra mâu thuẫn, xích mích nhưng chị và anh D vẫn cố gắng hòa giải và vun vén hạnh phúc gia đình, cùng nuôi dạy con cái. Đến tháng 7/2017 do gánh nặng về kinh tế, vợ chồng chị bắt đầu bất đồng về quan điểm sống, chị và anh D thường xuyên xảy ra tranh cãi, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Chị và anh D đã nhiều lần ngồi lại nói chuyện với nhau để hàn gắn tình cảm nhưng không thành. Tháng 8/2018, chị đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, do xa cách về mặt địa lý, vợ chồng không còn liên lạc, không quan tâm đến cuộc sống của nhau. Chị và anh D sống ly thân từ cuối năm 2017 đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Xuân D.

Chị và anh Nguyễn Xuân D có 01 con chung là Nguyễn Kiều T, sinh ngày 18/9/2014, hiện nay con chung đang sống cùng anh D và ông bà nội. Ly hôn chị đề nghị giao con chung cho anh D trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng và chị cấp dưỡng nuôi con chung 1.500.000 đồng/tháng.

Chị và anh Nguyễn Xuân D không có tài sản chung, không có nợ chung, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do chị đang sống và làm việc tại Đài Loan nên không thể về Tòa án tham gia tố tụng được. Chị đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt chị.

** Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã gửi Thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, niêm yết các văn bản tố tụng hợp lệ cho anh Nguyễn Văn D nhưng anh D không có quan điểm trình bày về việc chị S xin ly hôn. Ngày 15/6/2022, anh Nguyễn Xuân D có văn bản gửi Tòa án trình bày:* Sau khi kết hôn vợ chồng sinh được một cháu gái hiện giờ đã 8 tuổi đang ở gia đình nhà chồng nuôi cháu, trước thời gian sinh sống vợ chồng thuận hòa không có gì xảy ra, sau đó chị S đi Đài Loan, anh có ít vốn đưa cho chị S là 130 triệu đồng, hiện giờ xảy ra mâu thuẫn đòi ly hôn, trong thời gian này anh đang công tác ở tỉnh Quảng Ninh vì công việc nhiều không thể về tham gia tố tụng tại phiên tòa hôn nhân gia đình, anh xin vắng mặt.

** Tòa án tiến hành lập Biên bản lấy lời khai với ông Nguyễn Văn L (bố đẻ anh D), ông L trình bày:* Anh D và chị S kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã HD, huyện HD, tỉnh Thái Bình ngày 19/3/2014. Sau khi kết hôn anh D và chị S chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Đến năm 2017, chị S đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, năm 2018 vợ chồng anh D bắt đầu phát sinh

mâu thuẫn, có tranh cãi nhau qua điện thoại và vợ chồng anh D đã có ý định ly hôn, gia đình hai bên động viên vợ chồng anh D để hàn gắn. Tuy nhiên, từ đó vợ chồng anh D không quan tâm, liên lạc với nhau. Nay chị S đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn anh D, anh D có thông tin với ông là đồng ý ly hôn. Anh D và chị S có 01 con chung là cháu Nguyễn Kiều T, sinh ngày 18/9/2014, hiện cháu T đang sống cùng anh D và ông bà nội. Anh D và chị S ly hôn đề nghị Tòa án giao cháu T cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng. Chị S đề nghị cấp dưỡng nuôi con 1.500.000 đồng/tháng, ông và anh D đồng ý nhưng chị S phải cấp dưỡng một lần với số tiền 180.000.000 đồng. Về tài sản chung đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình kết luận quá trình thực hiện tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, đương sự đảm bảo đúng pháp luật và đề nghị: Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình: Xử cho chị Phạm Thị S được ly hôn anh Nguyễn Xuân D; Giao con chung Nguyễn Kiều T, sinh ngày 18/9/2014 cho anh Nguyễn Xuân D trực tiếp nuôi dưỡng, chị S cấp dưỡng nuôi con chung 1.500.000 đồng/tháng đến khi con chung tròn 18 tuổi; Về tài sản chung, nợ chung: không đặt ra giải quyết.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

* **Về tố tụng:** Nguyên đơn chị Phạm Thị S ở nước ngoài (Đài Loan), căn cứ vào khoản 3 Điều 35, Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình. Tại phiên tòa vắng mặt các đương sự là chị Phạm Thị S và anh Nguyễn Xuân D nhưng chị S và anh D đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt hợp lệ, căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 464, Điều 469 và Điều 474 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

*** Về nội dung:**

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị S và anh Nguyễn Xuân D tự nguyện kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã HD, huyện HD, tỉnh Thái Bình cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 19/3/2014 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến tháng 7/2017 thì anh chị phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, khó khăn về kinh tế, thường xuyên xảy ra cãi cọ. Mâu thuẫn ngày càng căng thẳng nên anh chị sống ly thân từ cuối năm 2017 đến nay. Tháng 8/2018, chị S đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan do xa cách về mặt địa lý và có mâu thuẫn nên anh chị không còn liên lạc, không quan tâm đến cuộc sống của nhau. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập anh D đến Tòa án trình bày quan điểm đối với yêu cầu xin ly hôn của chị S nhưng anh D

không đến mà chỉ gửi văn bản trình bày ý kiến qua đường bưu điện và có quan điểm thông qua người thân (bố đẻ ông Nguyễn Văn L) là đồng ý ly hôn chị S chứng tỏ mâu thuẫn giữa anh chị là có thật, mâu thuẫn đã trầm trọng, kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Phạm Thị S.

[2] Về con chung: Chị Phạm Thị S và anh Nguyễn Xuân D có 01 con chung là Nguyễn Kiều T, sinh ngày 18/9/2014, hiện nay con chung đang ở với anh D. Chị S đề nghị giao con chung cho anh D trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng và chi cấp dưỡng nuôi con chung 1.500.000 đồng/tháng, cháu T có nguyện vọng ở với anh D; thông qua gia đình anh D nhất trí nuôi con chung và mức cấp dưỡng 1.500.000 đồng/tháng nhưng yêu cầu chị S phải cấp dưỡng một lần là 180.000.000 đồng. Thỏa thuận giao con chung cho anh D trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của cháu T và đảm bảo quyền lợi hợp pháp của các bên, việc cấp dưỡng 1.500.000 đồng/tháng cũng phù hợp với quy định của pháp luật. Xét việc anh D yêu cầu cấp dưỡng một lần thì thấy, theo quy định tại Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình quy định: “Mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết” và khoản 1 Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình “Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều này, Tòa án có quyền quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con” do đó yêu cầu cấp dưỡng 1 lần 180.000.000 đồng của anh D là không có căn cứ chấp nhận. Vì vậy, áp dụng Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình giao con chung cho anh D trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, chị S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 1.500.000 đồng/tháng là phù hợp.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Phạm Thị S không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung, anh Nguyễn Xuân D chưa có lời khai trình bày về tài sản và hiện tại vắng mặt nên Tòa án không xem xét. Khi nào các đương sự có yêu cầu giải quyết về tài sản chung sẽ khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

[4] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, nguyên đơn chị Phạm Thị S phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 464, Điều 469, Điều 474, Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Phạm Thị S được ly hôn anh Nguyễn Xuân D.

2. Về quan hệ con chung: Giao cho anh Nguyễn Xuân D trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Nguyễn Kiều T, sinh ngày 18/9/2014. Chị Phạm Thị S cấp dưỡng nuôi con chung 1.500.000 đồng/tháng, tính từ tháng 6/2022 đến khi con chung tròn 18 tuổi. Hai bên có quyền và nghĩa vụ chăm sóc con chung.

3. Về án phí: Chị Phạm Thị S phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con tổng là 600.000 đồng. Đối trừ số tiền 300.000 đồng chị S nộp tạm ứng án phí theo Biên lai số 0005302 ngày 08 tháng 3 năm 2022 (do anh Đỗ Văn N nộp thay) tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình sang thi hành án phí, chị S còn phải thi hành 300.000 đồng.

Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt các đương sự. Anh Nguyễn Xuân D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, chị Phạm Thị S có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ bản án./.

Nơi nhân:

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- Cục THADS tỉnh Thái Bình;
- UBND xã HD, h. HD;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu HC-TP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(đã ký)**

Tô Thị Lý

